



PETROLIMEX

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Địa chỉ: Tầng 18&19, 229 Tây Sơn, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội

MÔ TẢ SẢN PHẨM

PLC TURBINE EP

Dầu tua bin

MÔ TẢ:

PLC TURBINE EP là dầu tua bin cao cấp được pha chế từ dầu gốc khoáng tinh chế, kết hợp với các chất phụ gia chọn lọc đặc biệt để mang lại tính năng chống cặn gỉ và chống oxy hóa tuyệt hảo kéo dài thời gian thay dầu, ngoài ra còn bảo vệ các bề mặt kim loại chống ăn mòn và ức chế sự tạo bọt trong khi vận duy trì tính tách khí và khử nhũ tốt.

PLC TURBINE EP có thêm các phụ gia chống mài mòn và chịu cực áp để sử dụng cho các tua bin dẫn động bằng bánh răng.

LỢI ÍCH CHÍNH:

- Độ bền oxy hóa cao và kiểm soát cặn lắng tốt giúp kéo dài thời gian thay dầu và bảo dưỡng thiết bị.
- Phân tách nước tốt giúp bôi trơn hiệu quả.
- Chống cặn và chống ăn mòn bảo vệ tối đa thiết bị.
- Chống tạo bọt.
- Khử nhũ tuyệt hảo.
- Tính chống mài mòn, chịu cực áp tốt cho các tua bin dẫn động bằng bánh răng.

ỨNG DỤNG:

- PLC TURBINE EP được dùng để bôi trơn ổ đỡ và hộp số của các tua bin khí, tua bin hơi, tua bin nước hiện đại, các thiết bị phụ trợ như hệ thống điều khiển tua bin, hệ thống dầu làm kín và các máy nén khí turbo.

- PLC TURBINE EP có thêm các phụ gia chịu tải sử dụng cho các tua bin dẫn động bằng bánh răng yêu cầu chống mài mòn, chịu cực áp.

- PLC TURBINE EP đáp ứng các yêu cầu của các hãng sản xuất tua bin lớn General Electric GEK 32568G, GEK 27070, GEK 46505E; Siemens TLV 9013 04 (EP), Siemens TLV 9013 05 (EP); CMP-38, P-55, P-54... và phù hợp với quy cách DIN 51515 P.1&P.2...

- Phân cấp độ nhớt: ISO VG 32, ISO VG 46, ISO VG 68 và ISO VG 100.

CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG:

Chỉ tiêu chất lượng	Phương pháp thử	Đơn vị	PLC TURBINE EP			
			32	46	68	100
Phân cấp theo ISO	-	-	32	46	68	100
Độ nhớt động học ở 40°C	ASTM D445	cSt	30,0-34,0	42,6-48,8	64,0-71,0	90-110
Độ nhớt động học ở 100°C	ASTM D445	cSt	kiểm tra	kiểm tra	kiểm tra	kiểm tra
Chỉ số độ nhớt, min	ASTM D2270	-	100	100	98	98
Nhiệt độ chớp cháy, min	ASTM D92	°C	210	226	230	230
Nhiệt độ đông đặc, max	ASTM D97	°C	-15	-12	-12	-12
Trị số trung hòa, max	ASTM D664	mgKOH/g	0,2	0,2	0,2	0,2
Độ tách khí ở 50°C, max	ASTM D3427	Phút	5,0	5,0	5,0	10
Độ khử nhũ, max	ASTM D1401	Phút	30	30	30	30
Đặc tính tạo bọt, max						
- SEQ I:	ASTM D892	ml/ml	10/0	10/0	10/0	10/0
- SEQ II:		ml/ml	10/0	10/0	10/0	10/0
- SEQ III:		ml/ml	10/0	10/0	10/0	10/0
Ăn mòn đồng (3h/100°C), max	ASTM D130	-	1b	1b	1b	1b
Cặn carbon Conradson, max	ASTM D189	%KL	0,01	0,01	0,01	0,01

Trên đây là những số liệu tiêu biểu thông thường được chấp nhận trong sản xuất nhưng không phải là các thông số kỹ thuật cố định.

BAO BÌ: Phuy 209L.

BẢO QUẢN:

- Tất cả các bao bì chứa sản phẩm phải được để trong nhà kho có mái che để tránh nước mưa thấm thấu vào và không bị xoá mất các thông tin ghi trên nhãn sản phẩm.
- Không để nơi nhiệt độ lên đến 60°C hoặc nơi mặt trời chiếu nắng trực tiếp hoặc nơi quá lạnh.

SỨC KHOẺ, AN TOÀN, MÔI SINH:

- Dầu không gây tác hại lớn cho sức khoẻ và an toàn nhưng cần được bảo quản và sử dụng cẩn thận theo đúng chỉ dẫn về vệ sinh và tránh để tiếp xúc lâu dài với da.
 - Tránh để tiếp xúc trực tiếp với mắt.
 - Tránh xa tia lửa và các chất dễ cháy.
 - PLC không chịu trách nhiệm khi sản phẩm được sử dụng không đúng hướng dẫn, mục đích và không áp dụng biện pháp phòng ngừa.
- Mọi chi tiết về an toàn xin đề nghị liên hệ với Văn phòng của PLC.